

Use Case Tìm kiếm bãi xe

1. Mã Use Case:

UC003

2. Mô tả

Use case mô tả tương tác giữa người dùng và hệ thống khi người dùng tìm kiếm một bãi xe theo tên/địa chỉ của bãi xe

3. Tác nhân

Người dùng

4. Tiền điều kiện

Không

5. Luồng sự kiện chính

Step1 : Người dùng chọn chức năng tìm kiếm bãi xe

Step2 : Hệ thống hiển thị giao diện tìm kiếm bãi xe

Step3 : Người dùng nhập tên/địa chỉ bãi xe muốn tìm kiếm

Step4 : Hệ thống hiển thị kết quả tìm kiếm dưới dạng danh sách

6. Luồng sự kiện thay thế

Bảng 7 – Luồng sự kiện thay thế của Use case “Tìm kiếm bãi xe”

| STT | Vị trí | Điều kiện | Hành động | Vị trí tiếp tục |
|-----|------------|--|--|-------------------|
| 1. | Tại bước 4 | Người dùng không nhập tên/địa chỉ của bãi xe | Báo lỗi và yêu cầu điền tên/địa chỉ của bãi xe cần tìm | Tại bước 2 |
| 2. | Tại bước 4 | Không tìm thấy bãi xe phù hợp | Hệ thống thông báo không tìm thấy bãi xe phù hợp | Use case kết thúc |

7. Dữ liệu đầu vào

Bảng 8 – Dữ liệu đầu vào của Use case “Tìm kiếm bãi xe”

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc? | Điều kiện hợp lệ | Ví dụ |
|-----|----------------|-------|-----------|------------------|---------------------------|
| 1. | Tên | | Không | | chỉ cần gõ 1 phần tên |
| 2. | Địa chỉ | | Không | | chỉ cần gõ 1 phần địa chỉ |

8. Dữ liệu đầu ra

Bảng 9 – Dữ liệu đầu ra khi tìm kiếm của Use case “Tìm kiếm bãi xe”

| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|-----|-----------------|--|--------------------|--------------------|
| 1. | Tên | | | |
| 2. | Địa chỉ | | | |
| 3. | Diện tích bãi | | | 100 m ² |
| 4. | Số xe hiện tại | Số xe hiện tại đang có ở bãi | Số nguyên không âm | 14 |
| 5. | Vị trí trống | Vị trí trống của từng loại xe ở bãi xe | Danh sách liệt kê | |
| 6. | Khoảng cách | Khoảng cách từ vị trí của người dùng đến bãi xe này | | 50 m |
| 7 | Thời gian đi bộ | Thời gian người sử dụng có thể đi bộ tới vị trí bãi xe | mm:ss | 02:00 |

9. Hậu điều kiện

Không